

**GIA ĐẤT, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐỂ TÍNH TIỀN BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC KHÁNH HÒA - BUỒN MA THUỘT, GIAI ĐOẠN 1, THÀNH PHẦN 3 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ KUIN**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

[illegible]

[illegible]

2.1	Đất ở tại nông thôn	Khu dân cư - Các thôn, buôn còn lại	130.000	800.000	6,15	800.000	6,15	
2.2	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở	Vị trí 3 - Các khu vực còn lại	60.000	624.000	10,40	624.000	10,40	Vị trí 1: Phần diện tích tiếp giáp với đường trong phạm vi từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30 mét (tính 100% giá đất của thửa đất)
			60.000	436.800	7,28	436.800	7,28	Vị trí 2: Phần diện tích lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 (tính 70% giá đất tại vị trí 1 cùng thửa đất)
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác trong cùng thửa đất ở	Vị trí 3 - Các khu vực còn lại	35.000	624.000	17,83	624.000	17,83	Vị trí 1: Phần diện tích tiếp giáp với đường trong phạm vi từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30 mét (tính 100% giá đất của thửa đất)
			35.000	436.800	12,48	436.800	12,48	Vị trí 2: Phần diện tích lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 (tính 70% giá đất tại vị trí 1 cùng thửa đất)
2.4	Đất trồng cây lâu năm không cùng thửa đất ở	Vị trí 3 - Các khu vực còn lại	60.000	353.000	5,88	353.000	5,88	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác không cùng thửa đất ở	Vị trí 3 - Các khu vực còn lại	35.000	353.000	10,09	353.000	10,09	
III	Đất nông nghiệp còn lại							
1	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 3 - Các khu vực còn lại	60.000	195.000	3,25	195.000	3,25	
2	Đất trồng cây hàng năm khác	Vị trí 3 - Các khu vực còn lại	35.000	186.000	5,31	186.000	5,31	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 3 - Các khu vực còn lại	39.000	87.000	2,23	87.000	2,23	
B	Xã Ea Ning							
I	Thôn 15							
1	Đất ở tại nông thôn; Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư cùng thửa đất ở; Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư không cùng thửa đất ở, tiếp giáp mặt đường, vị trí tương đồng với đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư cùng thửa đất ở (không bao gồm thửa đất số 5, thửa đất số 12 và thửa đất số 19, tờ bản đồ số TĐ02-2023)							
1.1	Đất ở tại nông thôn	Khu dân cư - Thuộc thôn 8, 15, 21 và 22	220.000	830.000	3,77	830.000	3,77	
1.2	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở	VT2 - Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22	65.000	647.000	9,95	647.000	9,95	Vị trí 1: Phần diện tích tiếp giáp với đường trong phạm vi từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30 mét (tính 100% giá đất của thửa đất)
			65.000	452.900	6,97	452.900	6,97	Vị trí 2: Phần diện tích lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 (tính 70% giá đất tại vị trí 1 cùng thửa đất)

1.3	Đất trồng cây hàng năm khác trong cùng thửa đất ở	VT2 - Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22	40.000	647.000	16,18	647.000	16,18	Vị trí 1: Phần diện tích tiếp giáp với đường trong phạm vi từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30 mét (tính 100% giá đất của thửa đất)
			40.000	452.900	11,32	452.900	11,32	Vị trí 2: Phần diện tích lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 (tính 70% giá đất tại vị trí 1 cùng thửa đất)
2	Đất ở nông thôn và đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở thuộc thửa đất số 05, thửa đất số 12 và thửa đất số 19, tờ bản đồ số TĐ02-2023							
2.1	Đất ở tại nông thôn	Khu dân cư - Thuộc thôn 8, 15, 21 và 22	220.000	830.000	3,77	780.000	3,55	
2.2	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở	VT2 - Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22	65.000	647.000	9,95	612.000	9,42	Vị trí 1: Phần diện tích tiếp giáp với đường trong phạm vi từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30 mét (tính 100% giá đất của thửa đất)
			65.000	452.900	6,97	428.400	6,59	Vị trí 2: Phần diện tích lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 (tính 70% giá đất tại vị trí 1 cùng thửa đất)
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác trong cùng thửa đất ở	VT2 - Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22	40.000	647.000	16,18	612.000	15,30	Vị trí 1: Phần diện tích tiếp giáp với đường trong phạm vi từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30 mét (tính 100% giá đất của thửa đất)
			40.000	452.900	11,32	428.400	10,71	Vị trí 2: Phần diện tích lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 (tính 70% giá đất tại vị trí 1 cùng thửa đất)
3	Đất trồng cây lâu năm không cùng thửa đất ở	VT2 - Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22	65.000	367.000	5,65	367.000	5,65	
4	Đất trồng cây hàng năm khác không cùng thửa đất ở	VT2 - Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22	40.000	367.000	9,18	367.000	9,18	
II	Thôn 17 (Đất ở tại nông thôn; Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư cùng thửa đất ở; Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư không cùng thửa đất ở, tiếp giáp mặt đường, vị trí tương đồng với đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư cùng thửa đất ở)							
1	Đất ở tại nông thôn	Khu dân cư - Các thôn, buôn còn lại	130.000	780.000	6,00	780.000	6,00	
2	Đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở	VT3 - Các khu vực còn lại	60.000	612.000	10,20	612.000	10,20	Vị trí 1: Phần diện tích tiếp giáp với đường trong phạm vi từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30 mét (tính 100% giá đất của thửa đất)

			60.000	428.400	7,14	428.400	7,14	Vị trí 2: Phần diện tích lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 (tính 70% giá đất tại vị trí 1 cùng thửa đất)
3	Đất trồng cây hàng năm khác trong cùng thửa đất ở	VT3 - Các khu vực còn lại	35.000	612.000	17,49	612.000	17,49	Vị trí 1: Phần diện tích tiếp giáp với đường trong phạm vi từ ranh tiếp giáp với đường vào sâu đến 30 mét (tính 100% giá đất của thửa đất)
			35.000	428.400	12,24	428.400	12,24	Vị trí 2: Phần diện tích lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 (tính 70% giá đất tại vị trí 1 cùng thửa đất)
4	Đất trồng cây lâu năm không cùng thửa đất ở	VT3 - Các khu vực còn lại	60.000	347.000	5,78	347.000	5,78	
5	Đất trồng cây hàng năm khác không cùng thửa đất ở	VT3 - Các khu vực còn lại	35.000	347.000	9,91	347.000	9,91	
III Đất nông nghiệp còn lại								
1	Đất trồng cây lâu năm	VT2 - Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22	65.000	200.000	3,08	200.000	3,08	
		VT3 - Các khu vực còn lại	60.000	200.000	3,33	200.000	3,33	
2	Đất trồng cây hàng năm khác	VT2 - Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22	40.000	190.000	4,75	190.000	4,75	
		VT3 - Các khu vực còn lại	35.000	190.000	5,43	190.000	5,43	
3	Đất trồng lúa 01 vụ	Vị trí 2 - Thôn 8, 9, 10,11, 14, 15, 17, 22, 23, 24 và buôn Puk Prông (bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên)	27.300	61.000	2,23	61.000	2,23	
4	Đất trồng lúa 02 vụ	Vị trí 2 - Thôn 8, 9, 10,11, 14, 15, 17, 22, 23, 24 và buôn Puk Prông	39.000	87.000	2,23	87.000	2,23	
5	Đất nuôi trồng thủy sản	Tất cả các thửa	39.000	87.000	2,23	87.000	2,23	